



NeXT *international*

Beyond the compass of one's Ability

PRODUCT CATALOG

2026
春



IMPORT AND EXPORT



LOGISTIC



WHOLESALE / RETAIL



STORE

NeXT international



会社名 COMPANY NAME	株式会社ネクストインターナショナル NEXT international inc.
所在地 LOCATIONS	<p>■本社 (HEADQUOTER OFFICE) 〒261-7107 千葉県千葉市美浜区中瀬二丁目6番地1 ワールドビジネスガーデンマリブースト7F TEL 043-351-7155(+81-43-351-7155) FAX 043-351-7158(+81-43-351-7158)</p> <p>【海外事業部】OVERSEAS DIVISION DOMESTICS WHOLE SALES SECTION</p> <p>◆関東支店 第1倉庫: KANTO REGION AREA BRANCH OFFICE 〒343-0015 埼玉県越谷市花田一丁目20番12号 TEL 048-972-5462(+81-48-972-5462) FAX 048-972-5463</p> <p>◆関東支店 第2倉庫: KANTO REGION AREA BRANCH OFFICE 〒343-0015 埼玉県越谷市花田一丁目20番12号 TEL 048-972-5462(+81-48-972-5462) FAX 048-972-5463</p> <p>◆関東支店 第3倉庫: KANTO REGION AREA BRANCH OFFICE 〒344-0015 埼玉県春日部市赤沼1414</p> <p>【小売事業部・外食事業部】 RETAIL SALES DIVISION / RESTAURANT DIVISION</p> <p>◇豊中庄内営業所 (RETAIL SALES SECTION "SHOUNAI MART") 〒561-0832 大阪府豊中市庄内西町二丁目22番35号 TEL 06-6676-7080 FAX 06-6676-7081</p> <p>◇アジア食材(RETAIL SHOPS) 〒124-0024 東京都葛飾区新小岩1丁目40-8 TEL 03-5879-3558</p> <p>【物流事業部】GENERAL LOGISTICS DIVISION</p> <p>■台場営業所 〒135-0064 東京都江東区青海四丁目2番22号 お台場ライナー埠頭7号 TEL 03-3527-7093 FAX 03-3527-7091</p> <p>■杉並営業所(DOMESTICS SHIPPING FOWARDER) 〒168-0074 東京都杉並区上高井戸一丁目7番17号 TEL 03-5316-4871 FAX 03-5316-4870</p> <p>■若洲営業所(DOMESTICS LOGISTICS DIVISION) 〒136-0083 東京都江東区若洲一丁目1番15号 TEL 03-5534-0630 FAX 03-5534-0660</p> <p>【NEXT international VIET NAM】</p> <p>◇HEAD OFFICE The SUN AVENUE #SAV8-05.04.28 MAI CHI THO ST, AN PHU WARD,DISTRICT 2,HO CHI MINH CITY, VIETNAM TEL/FAX +84-28-22508611</p> <p>◇PRODUCT PLANT (FRESH FRUIT) 68-12, My An B, My Thanh An, Ben Tre city, Ben Tre province, VIET NAM TEL+84-28-22508611</p> <p>◇PRODUCT PLANT (FROZEN FRUIT AND FISH) 99P5+6FH My Tho, Tien Giang province, VIET NAM</p>
設立 ESTABLISHED	2011年11月15日 November 15, 2011
資本金 CAPITAL	7,200万円(2025年6月1日現在) 72 Million yen as of June 1,2022
取引銀行 BANK	千葉銀行・三井住友銀行・東日本銀行 Chiba Bank, Sumitomo Mitsui Banking Corporation, East Japan Bank
役員 BOARD MEMBERS	<p>代表取締役社長 小笠原 和治 President and Representative Director Kazuharu Ogasawara</p> <p>取締役 長田 生子 Director Seiko Osada</p> <p>取締役 今井 一仁 Director Kazuhito Imai</p> <p>取締役 HOANG THI NGOC ANH Director HOANG THI NGOC ANH</p> <p>執行役員 橘川 慎 Operating officer Kitsukawa Makoto</p>
従業員 EMPLOYEES	社員数30名(日本国内のみ. アルバイト除く)平均年齢30歳 Number of employees 27 (only in Japan, including , excluding part-time workers) Average age 35.26 years



麺類 01

竹の子 09

調味料 11

青果 16

肉類 - 魚介類 21

飲料 29

お菓 33





Cook happiness
ACECOOK



HANDY HAO HAO
Acecook ハンディハオハオ

HANDY HÀO HÀO
桶装好好面

商品コード : 0004-0102

JANコード 8934563651138

容量1個当り 68g

入数 12個/箱

原産国 ベトナム



HAO HAO
Acecook ハオハオ
HÀO HÀO
好好牌 方便面

商品コード : 0004-001

JANコード 8934563138165

容量1個当り 75g(麺68g)

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



GOOD PHO GA
CHICKEN PHO FLAVOR

Acecook 鶏味即食面
PHỞ GÀ GOOD
鸡肉味即食面

商品コード : 0004-0101

JANコード 8934563020934

容量1個当り 68g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



HAO HAO
KOREAN KIMUCHI FLAVOR
Acecook ハオハオキムチ
HÀO HÀO KIM CHI
好好面泡菜味

商品コード : 0004-0100

JANコード 8934563185152

容量1個当り 77g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



HAO HAO SALT

Acecook ハオハオ塩

MUỐI CHÁM HÀO HÀO
好好牌 咸

商品コード : 0009-0017

JANコード 8934563065249

容量1個当り 120g

入数 24個/箱

原産国 ベトナム



INSTANT NOODLES
THAI HOTPOT FLAVOR

Acecook タイ鍋風ラーメン

MÌ LẨU THÁI

冬阴功酸辣虾味方便面

商品コード : 0004-0037

JANコード 8934563122164

容量1個当り 83g (めん65g)

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



DE NHAT PHO PHO BO

Acecook DE NHAT フォー フォー・ボー

ĐỆ NHẤT PHỞ PHỞ BÒ

特制牛肉河粉

商品コード : 0004-0103

JANコード 8934563215132

容量1個当り 65g

入数 30個/箱

原産国 ベトナム



DE NHAT PHO PHO GA

Acecook DE NHAT フォー フォー・ガ

ĐỆ NHẤT PHỞ PHỞ GÀ

特制鸡肉河粉

商品コード : 0004-0104

JANコード 8934563216139

容量1個当り 65g

入数 30個/箱

原産国 ベトナム



Luôn Vị Hôm Nay Từ 1963



INSTANT RICE NOODLE

BEEF FLAVOUR

VIFONフォー・ボー (牛肉味フォー)

PHỞ BÒ

牛肉米粉

商品コード : 0004-0007

JANコード 8935311140003

容量1袋当り 60g (めん49g)

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



INSTANT RICE NOODLE

CHICKEN FLAVOUR

VIFONフォー・ガ (チキン風味フォー)

PHỞ GÀ

鸡肉米粉

商品コード : 0004-0006

JANコード 8935311140001

容量1袋当り 60g (めん49g)

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



IVERMICELLI BEEF

VIFONブン・ボー・フェ

(牛肉味ビーフン)

BÚN BÒ HUẾ

牛肉米粉

商品コード : 0004-0005

JANコード 8935311140713

容量1袋当り 65g (めん49g)

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



INSTANT RICE VERMICELLI

PIG'S FEET FLAVOR

VIFONブン・ジョオ・ヘオ

BÚN GIÒ HEO

猪脚粉

商品コード : 0004-0043

JANコード 8935311110808

容量1袋当り 65g (めん49g)

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



INSTANT RICE NOODLE
BEEF FLAVOUR
VIFONフォー・ボー (牛肉味フォー)
PHỞ BÒ
牛肉米粉



商品コード : 0004-0005

JANコード 8935311140713

容量1袋当り 65g (めん49g)

入数 4袋入り

原産国 ベトナム

INSTANT RICE NOODLE
CHICKEN FLAVOUR
VIFONフォー・ガー (チキン風味フォー)
PHỞ GA
鸡肉米粉



商品コード : 0004-0006

JANコード 8935311140001

容量1袋当り 60g (めん49g)

入数 4袋入り

原産国 ベトナム

SPICY & SOUR SHRIMP INSTANT NOODLE

ミ・トム・チュア・カイ

NHÁT VỊ MÌ TÔM CHUA CAY



商品コード :

JANコード

容量1袋当り 80g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム

INSTANT RICE VERMICELLI WITH CRAB SOUP

VIFONブン・リイウ・クア
(シーフードライスヌードル)

BÚN RIÊU CUA

蟹味汤包粉线



商品コード : 0004-0003

JANコード 8935311140195

容量1袋当り 80g (めん49g)

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム

INSTANT RICE THICK NOODLE CRAB
VIFONバイン・ダー・クア
(蟹味噌汁のライスヌードル)

BÁNH ĐÀ CUA

蟹味寬粉



商品コード : 0004-0004

JANコード 8935311140454

容量1袋当り 60g (めん49g)

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム

INSTANT CHICKEN
PORRIDGE

VIFONチャオ・ガー (チキン粥)
CHÁO GÀ

鸡味粥



商品コード : 0004-0002

JANコード 8935311100335

容量1袋当り 50g (米パウダー44g)

入数 50袋/箱

原産国 ベトナム

INSTANT PORRIDGE
SEAFOOD
VIFON チャオ・ハイ・サン(海鮮粥)
CHÁO HẢI SẢN

海鲜粥



商品コード : 0004-0044

JANコード

容量1袋当り 50g (米パウダー44g)

入数 50袋/箱

原産国 ベトナム

ORIENTAL STYLE NOODLES
PHNOM PENH

VIFONカンボジア風ライスヌードル

HỦ TIẾU NAM VANG

柬埔寨风米线



商品コード : 0004-0008

JANコード 8935311140188

容量1袋当り 60g (めん49g)

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



HOT CHILLI SAUCE
VIFONホットチリソース
TƯƠNG ỚT
辣椒酱

商品コード : 0004-0009

JANコード 8935311158015

容量1本当り 500ml

入数 24袋/箱

原産国 ベトナム

DRIED RICE NOODLE
VIFONライスヌードル
HỦ TIẾU KHÔ
细干面



商品コード : 0004-0011

JANコード 8935311140652

容量1袋当り 500g

入数 20袋/箱

原産国 ベトナム

PREMIUM RICE NOODLES
VIFONライスヌードルプレミアムフォー
BÁNH PHỞ TƯƠI
优质米粉



商品コード : 0004-0040

JANコード 8935311140157

容量1袋当り 400g

入数 28袋/箱

原産国 ベトナム

DRIED RICE NOODLE
VIFONライスヌードルフォー
PHỞ BÔNG LÚA VÀNG
粗干面



商品コード : 0004-0015

JANコード 8935311140119

容量1袋当り 500g

入数 24袋/箱

原産国 ベトナム

DRIED RICE NOODLE
VIFONライスヌードルフォー
PHỞ BÔNG LÚA VÀNG
粗干面



商品コード : 0004-0012

JANコード 893531111164

容量1袋当り 400g

入数 12袋/箱

原産国 ベトナム

DRIED RICE PANCAKE
VIFON きしめん
BÁNH ĐÁ KHÔ
寬粉條



商品コード : 0004-0015

JANコード 8935311111140

容量1袋当り 300g

入数 12袋/箱

原産国 ベトナム



SOUP POWDER
VIFONベトナム風旨味塩
BỘT CANH
盐

商品コード : 0004-0014

JANコード 8935311150026

容量1袋当り 200g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



RICE NOODLE BEEF

ゴールドフォー・ボー (プレミアム牛フォー)

PHỞ THỊT BÒ

牛肉米粉

商品コード : 0004-0019

JANコード 8935311110365

容量1袋当り 120g (めん55g)

入数 18袋/箱

原産国 ベトナム



RICE NOODLE CHICKEN

ゴールドフォー・ガ (プレミアムチキンフォー)

PHỞ THỊT GÀ

鸡肉米粉

商品コード : 0004-0021

JANコード 8935311110341

容量1袋当り 120g (めん55g)

入数 18袋/箱

原産国 ベトナム

ORIENTAL STYLE NOODLES PHNOM PENH

ゴールドフォー・ティウ・ナム・ヴァン (カンボジア風豚煮込みビーフン)

HỦ TIẾU NAM VÀNG

柬埔寨风米粉

商品コード : 0004-0018

JANコード 8935311110402

容量1袋当り 120g (めん55g)

入数 18袋/箱

原産国 ベトナム



BROWN RICE NOODLE CRAB

ゴールドバイン・ダー・クア (プレミアムライスヌードル蟹肉入り)

BÁNH ĐÁ CUA

蟹肉宽面

商品コード : 0004-0020

JANコード 8935311110389

容量1袋当り 120g (めん55g)

入数 18袋/箱

原産国 ベトナム



VERMICELLI BEEF

ゴールドブン・ボー・フェ (プレミアム牛ビーフン)

BÚN BÒ HUẾ

牛肉米粉

商品コード : 0004-0022

JANコード 8935311110426

容量1袋当り 120g (めん55g)

入数 18袋/箱

原産国 ベトナム



NOODLES WITH BEEF

ゴールド牛肉ラーメン

MÌ THỊT BÒ

牛肉拉面

商品コード : 0004-0017

JANコード 8935311100359

容量1袋当り 120g (めん55g)

入数 18袋/箱

原産国 ベトナム



FRESH RICE VERMICELLI

DUY ANH ビーフン

BÚN TƯƠI DUY ANH

鲜干米粉

商品コード : 0004-0026

JANコード 8932514138301

容量1袋当り 300g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



FINE RICE VERMICELLI

DUY ANH ライスヌードル

BÁNH HỎI DUY ANH

细米线面

商品コード : 0004-0032

JANコード 8938505644301

容量1袋当り 400g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



RICE VERMECELLI

ビーフン

BÚN GẠO HOA HỒNG

鲜干細米粉

商品コード : 0004-0035

JANコード 4932514147499

容量1袋当り 400g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



HUE RICE VERMICELLI

ライスヌードル

BÚN BÒ HUẾ HOA HỒNG

純色米粉

商品コード : 0004-0036

JANコード 4932514138138

容量1袋当り 400g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム

GRAIN STARCH NOODLE
DUY ANH ライスヌードル
HỦ TIÉU NAM VANG DUY ANH



細干面

商品コード :

JANコード

容量1袋当り 400g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



RICE NOODLE
DUY ANH フー
PHỞ GẠO DUY ANH

优质米粉

商品コード : 0004-0041

JANコード 8938505644080

容量1袋当り 400g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



RICE FLAKE
DUY ANH バインウット
BÁNH UỐT DUY ANH

米片

商品コード : 0010-0026

JANコード

容量1袋当り 400g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム

QUANG NOODLES
DUY ANH ミ クアン
(ダナン発祥の平麺)
MÌ QUÀNG DUY ANH

廣面-越南廣南省特産面

商品コード : 0004-0031

JANコード 8938505644110

容量1袋当り 400g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



SPRING ROLLS WRAPPER
DUY ANH 春巻きの皮 (プレーン)
BÁNH TRÁNG CHÀ GIÒ DUY ANH

春卷皮

商品コード : 0004-0027

JANコード 8938505644035

容量1袋当り 400g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム

BLACK SESAME CRACKER
DUY ANH ライスクラッカー (セサミ入り)
BÁNH TRÁNG MÈ ĐEN DUY ANH

黑芝麻春卷皮

商品コード : 0004-0030

JANコード 8938505644912

容量1袋当り 400g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



DUY ANH RICE PAPER
DUY ANH 生春巻きの皮
BÁNH TRÁNG GÓI CUỐN DUY ANH

越南维英牌米纸皮

商品コード : 0010-0011

JANコード 8938505644011

容量1袋当り 400g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



FRAGRANT PREMIUM JASMINE RICE
精米 (ジャスミンライス) DT8

GẠO TÁM THƠM DT8
特級茉莉香米

商品コード : 0005-0008

JANコード

容量1袋当り 5KG

入数 4袋/箱

原産国 ベトナム



CANNA STARD NOODLE

春雨

MIÉN DÔNG LÀNG SO
粉丝

商品コード : 0004-0105

JANコード

容量1袋当り 250g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



RICE NOODLE

ライスヌードル

MỲ GẠO CHŨ
米粉

商品コード : 0004-0108

JANコード

容量1袋当り 500g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



SWEET RICE PAPER

揚げ春巻きの皮

VỎ RÁM HÀ TĨNH
炸春卷皮

商品コード : 0004-0107

JANコード

容量1袋当り 200g

入数 35袋/箱

原産国 ベトナム



RICE PAPER

ライスペーパー (揚げ用)

BÁNH ĐA NEM NEM LÀNG CHIỀU
油炸米纸

商品コード : 0004-0106

JANコード

容量1袋当り 60g

入数 200袋/箱

原産国 ベトナム



SHRIMP CHIPS EXTRA FLAVORED

えびせんべい

BÁNH PHỒNG TÔM
特浓虾片

商品コード : 0008-0037

JANコード

容量1袋当り 200g

入数 55袋/箱

原産国 ベトナム



CRAB CHIP

カニせんべい

BÁNH PHỒNG CUA
蟹味片

商品コード : 0008-0038

JANコード

容量1袋当り 200g

入数 55袋/箱

原産国 ベトナム



KIM BOI BAMBOO SHOOT

竹の子水煮

MĂNG CHUA

腌竹笋

商品コード : 0007-0015

JANコード 8938500075056

容量1袋当り 300g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



KIMBOI BAMBOO SHOT

竹の子水煮

MĂNG BÚP TUỐI

水煮竹笋

商品コード : 0010-0016

JANコード 8938500075698

容量1袋当り 300g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



KIM BOI BAMBOO SHOOT

竹の子水煮

MĂNG NÚA TUỐI

水煮竹笋

商品コード : 0010-0003

JANコード 8938500075070

容量1袋当り 500g

入数 24袋/箱

原産国 ベトナム



KIM BOI BAMBOO SHOOT

竹の子水煮

MĂNG NÚA TUOI

水煮竹笋

商品コード : 0010-0012

容量1袋当り 8938500075681

容量1袋当り 300g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



KIM BOI HIME BAMBOO SHOOT

姫竹の子水煮

MĂNG TRÚC QUÂN TỬ

水煮姫竹笋

商品コード : 0010-0007

JANコード 8938500075131

容量1袋当り 300g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



KIM BOI SMALL BAMBOO SHOOT

ハチク水煮

MĂNG TRÚC ĐẶC SẢN

水煮 吴竹笋

商品コード : 0010-0008

JANコード 8938500075247

容量1袋当り 300g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



KIM BOI HIME BAMBOO SHOOT

姫竹の子水煮

MĂNG TRÚC ĐẠI YÊN TỬ

水煮姫竹笋

商品コード : 0010-0036

JANコード

容量1袋当り 500g

入数 20袋/箱

原産国 ベトナム



KIM BOI SLICED BAMBOO SHOOT

竹の子水煮 (スライス)

MĂNG CỦ THÁI SẴN

水煮竹笋丝

商品コード : 0010-0013

JANコード 8938500075711

容量1袋当り 300g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



KIM BOI SLICED BAMBOO SHOOT

竹の子水煮（スライス）

MĂNG CÚ THÁI SẴN

水煮竹笋丝

商品コード：0010-0004

JANコード

容量1袋当り 500g

入数 24袋/箱

原産国 ベトナム



KIM BOI BAMBOO SHOOT

竹の子水煮(ハーフサイズ)

MĂNG LAY TÂY BẮC

半份水煮竹笋

商品コード：0010-0036

JANコード

容量1袋当り 300g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム

KIM BOI DRIED BAMBOO SHOOT SLICED

乾燥竹の子水煮（スライス）

MĂNG SƠI KHÔ

水煮竹笋片

商品コード：0010-0006

JANコード 8938500075278

容量1袋当り 500g

入数 24袋/箱

原産国 ベトナム



KIM BOI DRIED BAMBOO SHOOT WHOLE

乾燥竹の子水煮（ホール）

MĂNG NÚA KHÔ

干竹笋整筍

商品コード：0010-0005

JANコード 8938500075506

容量1袋当り 300g

入数 35袋/箱

原産国 ベトナム

KIM BOI DRIED TUBE BAMBOO SHOOT

乾燥竹の子水煮（輪切り）

MĂNG ỐNG KHÔ NẤU NGAY
干筒竹笋

商品コード：0010-0033

JANコード

容量1袋当り 500g

入数 20袋/箱

原産国 ベトナム



KIM BOI DRIED PIG TONGUE BAMBOO SHOOT

乾燥竹の竹の子（カット）

MĂNG LUỐI LỌN NẤU NGAY
干猪舌竹笋

商品コード：0010-0032

JANコード

容量1袋当り 500g

入数 20袋/箱

原産国 ベトナム





CHILI BAMBOO SHOOT

竹の子漬物

MĂNG DÀM ỚT

腌竹笋

商品コード : 0007-0003

JANコード 8935010802066

容量1本当り 800g

入数 12個/箱

原産国 ベトナム



CHILI BAMBOO SHOOT

竹の子漬物

MĂNG DÀM ỚT

腌竹笋

商品コード : 0007-0006

JANコード 8935010802141

容量1本当り 500g

入数 12個/箱

原産国 ベトナム



PICKLED EGGPLANT

小茄子漬物

CÀ PHÁO XANH MUỐI

腌小茄

商品コード : 0007-0001

JANコード 8935010802189

容量1本当り 500g

入数 12個/箱

原産国 ベトナム



PICKLED EGGPLANT

白小茄子漬物

CÀ PHÁO TRẮNG MUỐI

腌小白茄

商品コード : 0007-0004

JANコード 8935010802158

容量1本当り 350g

入数 24個/箱

原産国 ベトナム



SWEET SOUR CRISPY EGGPLANT

茄子の甘酸漬け

CÀ PHÁO CHUA NGỌT

酸辣小茄子

商品コード : 0007-0008

JANコード 8935010802295

容量1本当り 390g

入数 24個/箱

原産国 ベトナム



PHO CHILI SAUCE

TAM DUC チリソース

TƯƠNG ỚT PHỐ HÀ NỘI

辣椒酱

商品コード : 0009-0019

JANコード 8935010802301

容量1本当り 180ml

入数 12個/箱

原産国 ベトナム





SHRIMP PASTE

発酵海老調味料

MẮM TÔM BẮC

发酵虾酱

商品コード : 0009-0002

JANコード 8935010801526

容量1本当り 100g

入数 28本/箱

原産国 ベトナム



SHRIMP PASTE

発酵海老調味料

MẮM TÔM BẮC

发酵虾酱

商品コード : 0009-0003

JANコード 8935010801298

容量1本当り 200g

入数 28本/箱

原産国 ベトナム



SHRIMP PASTE

発酵海老調味料

MẮM TÔM BẮC

发酵虾酱

商品コード : 0009-0004

JANコード 8935010801274

容量1本当り 330g

入数 28本/箱

原産国 ベトナム



RICE VINEGAR

米酢

GIÁM GẠO

米醋

商品コード : 0009-0001

JANコード 8935010801151

容量1本当り 500ml

入数 24本/箱

原産国 ベトナム



FISH SAUCE

魚醤

MẮM NHĨ

鱼露

商品コード : 0009-0014

JANコード 8935010801137

容量1本当り 330ml

入数 20本/箱

原産国 ベトナム



FISH SAUCE

魚醤

MẮM NHĨ

鱼露

商品コード : 0009-0015

JANコード 8935010801809

容量1本当り 500ml

入数 12本/箱

原産国 ベトナム



VIETNAMESE MISO

ベトナム味噌

TUỐNG NÉP BÀN

越南大酱

商品コード : 0009-0008

JANコード 8935010801311

容量1本当り 250ml

入数 24本/箱

原産国 ベトナム



VIETNAMESE MISO

ベトナム味噌

TUỐNG NÉP BÀN

越南大酱

商品コード : 0009-0007

JANコード 8935010801328

容量1本当り 500ml

入数 24本/箱

原産国 ベトナム

COCONUT CARAMEL

ココナツキャラメル

NUỐC MÀU CÓT DỪA

椰子奶糖辣酱



商品コード : 0009-0005

JANコード 8935010802042

容量1本当り 100g

入数 48本/箱

原産国 ベトナム

TAM DUC PICKLED FIGS

塩着けイチジク

SUNG MUỐI

咸无花果



商品コード : 0007-0002

JANコード

容量1袋当り 500g

入数 24本/箱

原産国 ベトナム

TAM DUC PICKLED ONIONS

塩漬けのネギ

HÀNH MUỐI

盐渍葱



商品コード : 0007-0017

JANコード

容量1袋当り 540g

入数 12本/箱

原産国 ベトナム

SATE

ベトナム辛味料

SATE

辣酱



商品コード : 0009-0006

JANコード 8935010802677

容量1本当り 100g

入数 72本/箱

原産国 ベトナム



TAM DUC ANNATTO OIL

アナトー油

DẦU MÀU ĐIỀU

胭脂树油

商品コード : 0009-0036

JANコード

容量1袋当り 100ml

入数 48本/箱

原産国 ベトナム

TAM DUC SOUR VIETNAMESE

FERMENTED RICE

発酸米

COM MÉ

发酵米



商品コード : 0009-0039

JANコード

容量1袋当り 100ml

入数 48本/箱

原産国 ベトナム



TAM DUC SOUR VIETNAMESE

FERMENTED RICE

発酸米

COM MÉ

发酵米

商品コード : 0009-0038

JANコード

容量1袋当り 150ml

入数 48本/箱

原産国 ベトナム

NEXT PEELED MUNG BEANS

綠豆 (皮むき)

ĐẬU XANH KHÔNG VỎ
去皮绿豆

商品コード : 0001-0030

JANコード

容量1袋当り 250g

入数 50袋/箱

原産国 ベトナム



NEXT BLACK BEANS

乾燥黒豆 (皮むき)

ĐẬU ĐEN XANH LÒNG
胭脂树油

商品コード : 0001-0029

JANコード

容量1袋当り 250g

入数 50袋/箱

原産国 ベトナム

NEXT TARO WITH FERMENTED TOFU

発酵豆腐

CHAO MÔN

腐乳

商品コード : 0009-0033

JANコード

容量1袋当り 180g

入数 40本/箱

原産国 ベトナム



NEXT TURMERIC POWER

ウコン粉

BỘT NGHỆ

姜黄粉

商品コード : 0009-0034

JANコード

容量1袋当り 50g

入数 72本/箱

原産国 ベトナム

NEXT ANNATTO OIL

アナトー油

DẦU MÀU ĐIỀU

胭脂树油

商品コード : 0009-0036

JANコード

容量1袋当り 100ml

入数 48本/箱

原産国 ベトナム



NEXT SOUR VIETNAMESE FERMENTED RICE

発酵米

CƠM MỀ

发酵米

商品コード : 0009-0035

JANコード

容量1袋当り 160ml

入数 72本/箱

原産国 ベトナム

CRISPY FRIED CORN

揚げとうもろこし

BẮP CHIÊN GIÒN

炸玉米粒

商品コード : 0008-0021

JANコード

容量1本当り 200g

入数 60袋/箱

原産国 ベトナム



THREE LADY COOKS BRANDS

イワシのトマトソース煮

CÁ MÒI SỐT CÀ

番茄炖鲅鱼

商品コード : 0010-0025

JANコード

容量1本当り 155g

入数 100缶/箱

原産国 タイ



VACUUM PACK CORN

とうもろこし

NGÔ NÉP

甜糯玉米

商品コード：0010-0010

JANコード

容量1本当り 300g

入数

30本/箱

原産国

中国

SHITAKE GRANULES SEASONING

椎茸マッシュルーム調味料
(顆粒) シーズニング
HẠT NÊM NẤM HƯƠNG
香菇鸡精



商品コード：0009-0011

JANコード 8936186340383

容量1袋当り 405g

入数 24袋/箱

原産国 ベトナム

VEGETABLE PORK RIBS GRANULES SEASONING

ベジタブルポークスープの素
(顆粒) シーズニング
HẠT NÊM SUỐN HEO RAU CỦ
排骨味精



商品コード：0009-0012

JANコード 8938501546227

容量1袋当り 405g

入数 24袋/箱

原産国 ベトナム

MONOSODIUM L-GLUTAMATE

うま味調味料
(顆粒) ベトナムの味の素
MÌ CHÍNH
味精



商品コード：0009-0010

JANコード 896186340390

容量1袋当り 400g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム

INSTANT CEREALS SOUP

インスタント穀物スープ
シリアルフレーク
NGŨ CỐC DINH DƯỠNG
速溶麦片



商品コード：0009-0021

JANコード 8938501546227

容量1袋当り 500g

入数 24袋/箱

原産国 ベトナム



GREEN COCONUT
グリーンココナツ
DỪA XANH
绿椰

商品コード : 0001-0001

JANコード

容量1個当り 1.0~1.1kg

入数 9個/箱

原産国 ベトナム



DIAMOND COCONUT
ダイヤモンドココナツ
DỪA KIM CƯƠNG
钻石椰

商品コード : 0001-0002

JANコード

容量1個当り 800~900g

入数 12個/箱

原産国 ベトナム



SHELL ROUND COCONUT
シェルラウンドココナツ
DỪA TRỘC
壳椰



商品コード : 0001-0004

JANコード

容量1個当り 500~600g

入数 16個/箱

原産国 ベトナム



DRY COCONUT
ドライココナツ
DỪA KHÔ
干椰

商品コード : 0001-0003

JANコード

容量1個当り 600~800g

入数 9個/箱

原産国 ベトナム



LEMONGRASS
レモングラス
SÀ TUỐI
柠檬草

商品コード : 0001-0005

JANコード 4595120341059

容量1個当り 500g

入数 30ネット/箱

原産国 ベトナム



SHALLOT
シャロット
HÀNH KHÔ
小紫葱头

商品コード : 0001-0006

JANコード 495120341066

容量1個当り 500g

入数 30ネット/箱

原産国 ベトナム



GREEN MANGO

グリーンマンゴ

XOÀI XANH

青芒果

商品コード：0001-0008

JANコード

容量

5kg/箱

入数

約15個/箱

原産国

ベトナム・タイ



PAPAYA

パパイヤ

ĐU ĐỦ

木瓜

商品コード：0001-0010

JANコード

容量

5kg/箱

入数

約10個/箱

原産国

ベトナム・タイ



JELLY FISH

クラゲ

SÚA ĂN LIỀN

海蜇皮

商品コード：0003-0040

JANコード

容量1本当り

350g

入数

30袋/箱

原産国

ベトナム



FROZEN DURIAN MONTHONG
冷凍ドリアン モントーン
SÀU RIÊNG ĐÔNG LẠNH MONTHONG
冷冻金枕榴莲

商品コード : 0001-1018
JANコード
容量1パック当り 500g
入数 30パック/箱
原産国 ベトナム



FROZEN DURIAN RI6
冷凍ドリアン RI6
SÀU RIÊNG ĐÔNG LẠNH RI6
冷冻RI6榴莲

商品コード : 0001-1008
JANコード 4595120341110
容量1パック当り 500g
入数 30パック/箱
原産国 ベトナム



FROZEN DURIAN MONTHONG
冷凍ドリアン モントーン(黒)
SÀU RIÊNG ĐÔNG LẠNH MONTHONG
冷冻金枕榴莲

商品コード : 0001-1030
JANコード
容量1パック当り 500g
入数 30パック/箱
原産国 ベトナム



FROZEN DURIAN MONTHONG
冷凍ドリアン モントーン
SÀU RIÊNG ĐÔNG LẠNH MONTHONG
冷冻金枕榴莲

商品コード : 0001-0034
JANコード
容量1パック当り 400g
入数 30パック/箱
原産国 ベトナム



FROZEN DURIAN MONTHONG
冷凍ドリアン モントーン
SÀU RIÊNG ĐÔNG LẠNH MONTHONG
冷冻金枕榴莲

商品コード :
JANコード
容量1パック当り 300g
入数 30パック/箱
原産国 ベトナム



FROZEN RED JACKFRUITS
冷凍レッドジャックフルーツ
MÍT ĐỎ ĐÔNG LẠNH
冷冻赤色菠萝蜜

商品コード : 0001-1006red
JANコード
容量1パック当り 500g
入数 30パック/箱
原産国 ベトナム



FROZEN JACKFRUITS
冷凍ジャックフルーツ
MÍT DAI ĐÔNG LẠNH
冷冻菠萝蜜

商品コード : 0001-1006
JANコード 4595120341127
容量1パック当り 500g
入数 30パック/箱
原産国 ベトナム



FROZEN JACKFRUITS VACUUM PACK
冷凍ジャックフルーツ(真空パック)
MÍT VĨ ĐÔNG LẠNH
冷冻菠萝蜜真空包装

商品コード : 0001-1006vacuum
JANコード
容量1パック当り 500g
入数 30パック/箱
原産国 ベトナム



FROZEN SHREDDED COCONUT

冷凍ココナッツ細切り

DÙA SỢI ĐÔNG LẠNH
冷冻椰丝

商品コード : 0001-1025

JANコード

容量1パック当り 250g

入数

60パック/箱

原産国

ベトナム



FROZEN COCONUT CORPAS

冷凍ココナッツプラ

CƠM DỪA ĐÔNG LẠNH
冷冻椰子果肉

商品コード : 0001-1026

JANコード

容量1パック当り 250g

入数

60パック/箱

原産国

ベトナム

FROZEN COLOCASIA GIANTEA

冷凍芋茎 (ホール)

DỌC MÙNG ĐÔNG LẠNH
冷冻芋头茎 (整根)

商品コード : 0001-1020

JANコード

容量1パック当り 200g

入数

25パック/箱

原産国

ベトナム



FROZEN COLOCASIA GIANTEA SLICE

冷凍芋茎 (スライド)

DỌC MÙNG CẮT LÁT

冷冻芋头茎 (切片)

商品コード : 0001-1021

JANコード

容量1パック当り 200g

入数

25パック/箱

原産国

ベトナム

FROZEN CLAUSENA INDICA LEAVES

冷凍クラセナインディカの葉

LÁ MÓC MẬT

冷冻印度黄页

商品コード : 0001-1001

JANコード 4595120341080

容量1ネット当り 250g

入数

25袋/箱

原産国

ベトナム



FROZEN BANANA LEAVES

冷凍バナナリーフ

LÁ CHUỐI ĐÔNG LẠNH

冷冻香蕉叶

商品コード : 0001-0031

JANコード

容量1パック当り 500g

入数

10袋/箱

原産国

ベトナム



FROZEN LONGAN

冷凍ロンガン

NHÂN

冷冻龙眼

商品コード : 0001-1010

JANコード 4595120341806

容量1ネット当り 500g

入数 30ネット/箱

原産国 ベトナム



FROZEN LYCHEE

冷凍ライチ

VÀI THIỀU ĐÔNG LẠNH

冷冻荔枝

商品コード : 0001-0033

JANコード

容量1パック当り 500g

入数 22パック/箱

原産国 ベトナム



FROZEN RED CHILLI

冷凍唐辛子

ÓT ĐÔNG LẠNH

冷冻红辣椒

商品コード : 0001-1015

JANコード

容量1ネット当り 250g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN GREEN CHILLI

冷凍青唐辛子

ÓT XANH ĐÔNG LẠNH

冷冻青辣椒

商品コード : 0001-1004

JANコード

容量1ネット当り 250g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN BABY JACKFRUIT

冷凍ガック

GÁC

冷冻小菠萝蜜

商品コード : 0001-1005

JANコード 4595120341103

容量1ネット当り 300g

入数 50袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN DRACONTOMELON

冷凍ドラコントメロン

QUẢ SÂU

冷冻火龙瓜

商品コード : 0001-1003

JANコード

容量1ネット当り 500g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN GRATED GALANGAL

冷凍おろしガランガル

GIÈNG XAY

冷冻高良姜

商品コード : 0001-1000

JANコード

容量1ネット当り 200g

入数 50袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN PASSION FRUIT

冷凍パッションフルーツ

CHANH LEO

冷冻百香果

商品コード : 0001-1009

JANコード

容量1ネット当り 200g

入数 50袋/箱

原産国 ベトナム

冷凍家鴨

タイ産



DUCK (WITHOUT HEAD AND LEGS)

家鴨 (頭・足抜き)

VỊT KHÔNG ĐẦU

冷冻去头鸭

商品コード : 0002-0001/2/3

JANコード

容量1箱当り

11kg

入数

6羽/箱

原産国

タイ

DUCK

家鴨 (頭・足付)

VỊT CÓ ĐẦU

冷冻整鸭

商品コード : 0002-1005

JANコード

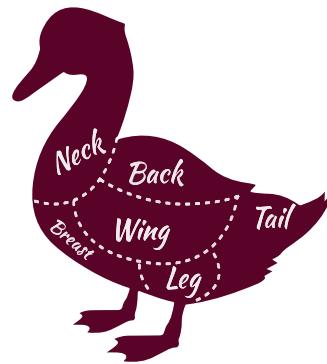
容量1ネット当り 12kg

入数

5羽/箱

原産国





DUCK LEG

家鴨もも肉

ĐÙI VỊT

鴨腿



商品コード : 0002-0007

JANコード

容量 12kg/箱

入数 2kgx6袋/箱

原産国 タイ

DUCK WINGS

家鴨手羽先

CÁNH VỊT

鴨翅



商品コード : 0002-0008

JANコード

容量 16kg/箱

入数 2kgx8袋/箱

原産国 タイ

DUCK SKINLESS NECK

家鴨首

CÔ VỊT

鴨脖



商品コード : 0002-0011

JANコード

容量 12kg/箱

入数 2kgx6袋/箱

原産国 タイ



商品コード : 0002-0009

JANコード

容量 12kg/箱

入数 2kgx6袋/箱

原産国 タイ

DUCK FEET WITHBONE

家鴨足（骨爪付）

CHÂN VỊT

鴨爪



商品コード : 0002-0023

JANコード

容量 12kg/箱

入数 2kgx8袋/箱

原産国 タイ

DUCK TONGUE

家鴨舌

LUỐI VỊT

鴨舌



商品コード : 0002-0007

JANコード

容量 12kg/箱

入数 2kgx6袋/箱

原産国 タイ

DUCK GIZARD

家鴨砂肝

MÈ VỊT

鴨胗



商品コード : 0002-0042

JANコード

容量 12kg/箱

入数 2kgx6袋/箱

原産国 タイ

FROZEN DUCK HEART

冷凍家鴨ハツ

TIM VỊT

鴨心



商品コード : 0002-0031

JANコード

容量 12kg/箱

入数 2kgx6袋/箱

原産国 タイ

冷凍老母鷄



FROZEN WHOLE OLD CHIKEN

冷凍老母鷄

GÀ DAI

冷冻老母鸡



商品コード : 0002-0036

JANコード

容量

1.1~1.4kg

入数

10匹/箱

原産国

日本



PORK BELLY

豚バラ

THỊT BA CHỈ

带皮猪五花

商品コード : 0002-0015

JANコード

容量 16~21kg/箱

原産国 スペイン



CUT PORK FEET

豚足カット

MÓNG HEO CÁT SẴN

猪脚段

商品コード : 0002-0052

JANコード

容量 10kg/箱

原産国 国産



PORK FRONT HOCK

皮付豚スネ

BẮP HEO RÚT XƯƠNG

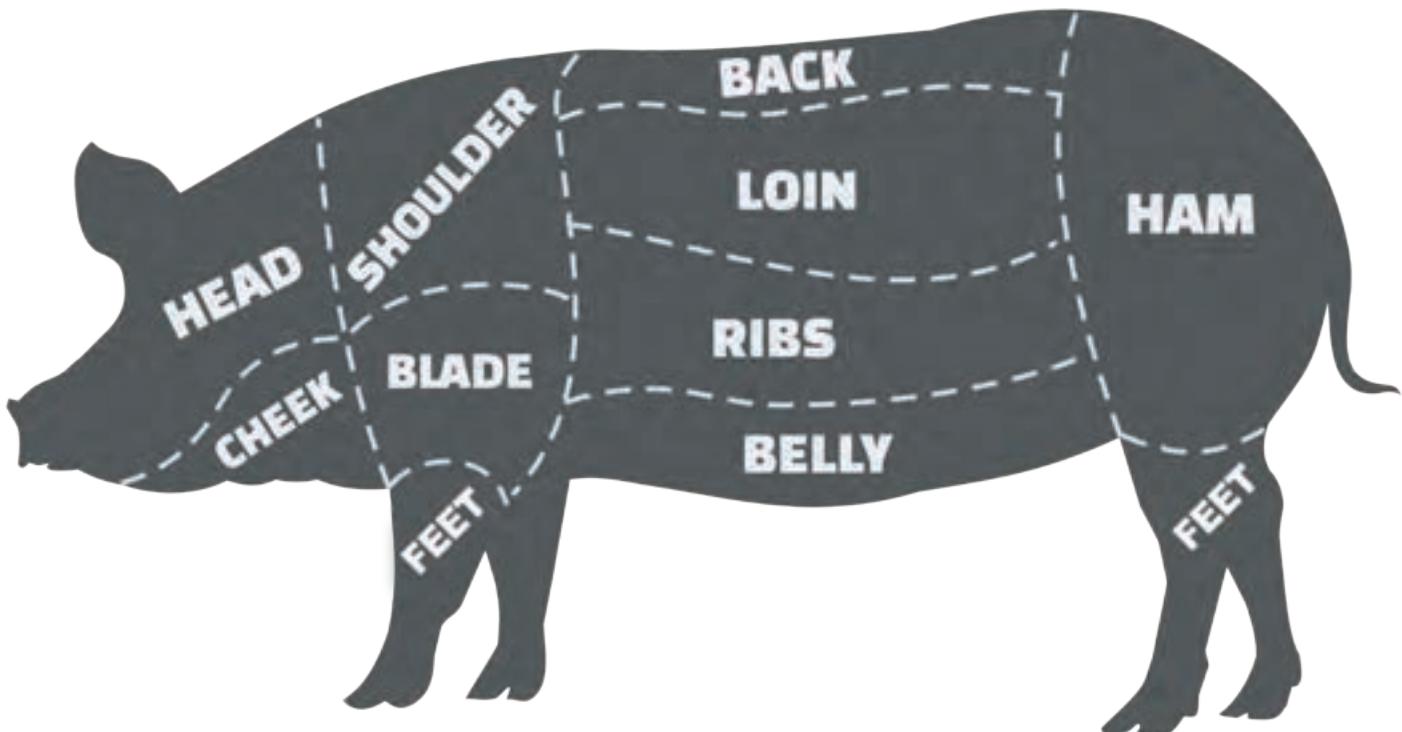
去骨肘子

商品コード : 0002-0014

JANコード

容量 16~21kg/箱

原産国 スペイン



冷凍バナメイ海老 ベトナム産



FROZEN VANNAMEI SHRIMP

冷凍バナメイエビ

TÔM ĐÔNG LẠNH

冷冻南美白对虾



商品コード : 0003-0029

JANコード

容量

12kg/箱

入数

1kgx12袋/箱

原産国

ベトナム





FROZEN BASA

冷凍バサ

CÁ BASA

冷冻巴沙鱼

商品コード : 0003-0045

JANコード 4595120341479

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN CARP

冷凍コイ

CÁ CHÉP

冷冻鲤鱼

商品コード : 0003-0047

JANコード 4595120341509

容量 10kg/箱

入数 8~15匹/箱

原産国 ベトナム



FROZEN BELLIED PACU

冷凍マナガツオ

CÁ CHIM TRẮNG

冷冻白鲳鱼

商品コード : 0003-0053

JANコード 4595120341875

容量 10kg/箱

入数 8~15匹/箱

原産国 ベトナム



FROZEN ASIA CLAM MEAT

冷凍シジミむき身

THỊT HÈN

冷冻蛤肉

商品コード : 0003-0028

JANコード 4595120341516

容量 12kg/箱

入数 300gx40袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN RED TILAPIA

冷凍レットティラピア

CÁ DIÊU HỒNG

冷冻红罗非鱼

商品コード : 0003-0046

JANコード 4595120341493

容量 10kg/箱

入数 10~20匹/箱

原産国 ベトナム



FROZEN GRASS CARP

冷凍ソウギョ

CÁ TRẮM

冷冻草鱼

商品コード : 0003-0050

JANコード 4595120341516

容量 10kg/箱

入数 1kgx10袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN CLIMBING PERCH

冷凍クライミングパーク

CÁ RÔ ĐỒNG

冷冻鲈鱼

商品コード : 0003-0003

JANコード 4595120341554

容量 15kg/箱

入数 500gx30袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN TILAPIA

冷凍ティラピア

CÁ RÔ PHI

冷冻罗非鱼

商品コード : 0003-0044

JANコード 4595120341486

容量 19kg/箱

入数 15~25匹/箱

原産国 ベトナム

FROZEN FEATHERBACK - 【PASTE】

冷凍タックラット魚のスリ味

CHÁ CÁ THÁT LÁT

冷冻粘鼠鱼

商品コード : 0003-0060

JANコード

容量 12kg/箱

入数 300gx40袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN WATER SPINY EEL

冷凍ドジョウ

CÁ CHẠCH

冷冻泥鳅

商品コード : 0003-0052

JANコード 4595120341905

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN CATFISH

冷凍ナマズ

CÁ TRÊ

冷冻鲶鱼

商品コード : 0003-0059

JANコード 4595120341547

容量 10kg/箱

入数 15~25匹/箱

原産国 ベトナム

FROZEN EEL CHUNK CUTTING

冷凍カットウナギ

LUÔN CẮT KHÚC

冷冻鳗鱼段

商品コード : 0003-0061

JANコード 4595120341585

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN GOBY FISH

冷凍ハゼ

CÁ KÈO

冷冻虾虎鱼

商品コード : 0003-0009

JANコード 4595120341530

容量 15kg/箱

入数 500gx30袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN MINCED CRAB MEAT

冷凍スリカニ

CUA XAY

冷冻碎蟹

商品コード : 0003-0051

JANコード 4595120341592

容量 12kg/箱

入数 300gx40袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN RIVER SNAIL

冷凍つぶ貝

ÓC

冷冻河蜗

商品コード : 0003-0005

JANコード 4595120341561

容量 15kg/箱

入数 500gx30袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN SILKWORM PUPA

冷凍サナギ

NHÔNG TẮM

冷冻蚕蛹

商品コード : 0003-0054

JANコード

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN TILAPIA FILLET

冷凍ティラピア(フィレ)

RÔ PHI PHI LÊ

冷冻罗非鱼片

商品コード : 0003-0063

JANコード 4595120341882

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN RED TILAPIA FILLET

冷凍レッドティラピア(フィレ)

DIÊU HỒNG PHI LÊ

冷冻红罗非鱼片

商品コード : 0003-0065

JANコード 4595120341783

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN FROG

冷凍カエル

ÉCH

冷冻牛蛙

商品コード : 0003-0048

JANコード 4595120341578

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN FROG LEG

冷凍カエルモモ肉

ĐÙI ÉCH

冷冻蛙腿

商品コード : 0003-0064

JANコード 4595120341899

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN OCTOPUS

冷凍タコ

BẠCH TUỘC ĐÔNG LẠNH

冷冻章鱼

商品コード : 0003-0050

JANコード

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN BASA FISH WITH SNAIL MEAT AND LEMONGRASS

冷凍白身魚とつぶ貝のレモングラス串

CHÀ CÁ BASA ÓC CUÔN SÀ

冷冻柠檬草螺肉卷巴沙鱼饼

商品コード : 0003-0058

JANコード

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN SNAKEHEAD

冷凍ライギョ

CÁ LÓC

冷冻黑鱼段

商品コード : 0003-0049

JANコード 4595120341523

容量 10kg/箱

入数 10~20匹/箱

原産国 ベトナム



FROZEN CUTTING SNAKEHEAD

冷凍ライギョ (カット)

CÁ LÓC CẮT KHÚC

冷冻黑鱼切段

商品コード : 0003-0062

JANコード

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN NET STYLE SPRING ROLL

冷凍ネット揚げ春巻き

CHÀ GIÒ RÉ

冷冻脆皮春卷

商品コード : 0003-0023

JANコード 4595120341615

容量 12kg/箱

入数 400gx30袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN SPRING ROLL

冷凍揚げ春巻き

CHÀ GIÒ

冷冻炸春卷

商品コード : 0003-0024

JANコード 4595120341608

容量 12kg/箱

入数 400gx30袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN BABY SHRIMP

冷凍川エビ

TÔM SÔNG

冷冻河虾

商品コード : 0003-0006

JANコード 4595120341882

容量 12kg/箱

入数 400gx30袋/箱

原産国 ベトナム



FROZEN BASA FISH BALL

冷凍バサフィッシュボール

CHÀ CÁ BASA

冷冻巴沙鱼丸

商品コード : 0003-0043

JANコード 4595120341462

容量 10kg/箱

入数 500gx20袋/箱

原産国 ベトナム

ベトナムNo.1豆乳ブランド



FAMI SOYMILK ORIGINAL

豆乳飲料

FAMI NGUYỄN CHÁT

特制原味豆奶

商品コード : 0006-0010

JANコード 8934614015025

容量1本当り 200ml

入数 36本/箱

原産国 ベトナム



FAMI SOYMILK COCONUT

豆乳飲料ココナッツ味

FAMI SỮA DỪA

椰味豆奶

商品コード : 0006-0013

JANコード 8934614030844

容量1本当り 200ml

入数 36本/箱

原産国 ベトナム



FAMI SOYMILK ORIGINAL

豆乳飲料

FAMI NGUYỄN CHÁT 1L

原味豆奶

商品コード : 0006-0002

JANコード 8934614030066

容量1本当り 1000ml

入数 10本/箱

原産国 ベトナム



FAMI SOYMILK RED BEAN

豆乳飲料あずき味

FAMI ĐẬU ĐỎ NÉP CÂM

紅豆味豆奶

商品コード : 0006-0006

JANコード

容量1本当り 200ml

入数 36本/箱

原産国 ベトナム



FAMI SOYMILK BROWN SUGAR

豆乳飲料黒糖味

FAMI ĐƯỜNG ĐEN

黑糖味豆奶

商品コード : 0006-0012

JANコード

容量1本当り 200ml

入数 36本/箱

原産国 ベトナム



FAMI SOYMILK CALCIUM

豆乳飲料カルシウム入り

FAMI CANXI

加钙豆奶

商品コード : 0006-0007

JANコード 8934614030424

容量1本当り 200ml

入数 36本/箱

原産国 ベトナム

VEJO ORANGE FLAVORED DRINKING YOGURT

VEJO ヨーグルト ゆず風味

SỮA CHUA UỐNG VỊ CAM

柚子味酸奶



商品コード : 0006-0016

JANコード

容量1本当り 180ml

入数 30本/箱

原産国 ベトナム

VEJO PEACH FLAVORED DRINKING YOGURT

VEJO ヨーグルト モモ風味

SỮA CHUA UỐNG VỊ ĐÀO

桃味酸奶



商品コード : 0006-0015

JANコード

容量1本当り 180ml

入数 30本/箱

原産国 ベトナム

VEJO STRAWBERRY FLAVORED DRINKING YOGURT

VEJO ヨーグルト いちご風味

SỮA CHUA UỐNG VỊ DÂU

草莓味酸奶



商品コード : 0006-0014

JANコード

容量1本当り 180ml

入数 30本/箱

原産国 ベトナム



CORN MILK

ヤングコーンミルク

SỮA BẮP

嫩玉米奶

商品コード : 0006-0028

JANコード

容量1本当り 180ml

入数 24本/箱

原産国 ベトナム

KUN STRAWBERRY MILK

ストロベリーフレーバーフルーツミルク

SỮA KUN VỊ DÂU

草莓味水果牛奶



商品コード : 0006-0030

JANコード

容量1本当り 180ml

入数 48本/箱

原産国 ベトナム



KUN ORANGE MILK

オレンジフレーバーフルーツミルク

SỮA KUN VỊ CAM

橙味水果牛奶

商品コード : 0006-0029

JANコード

容量1本当り 180ml

入数 48本/箱

原産国 ベトナム

KUN TROPICAL FRUIT MILK

トロピカルフレーバーフルーツミルク

SỮA KUN VỊ TRÁI CÂY

橙味水果牛奶



商品コード : 0006-0031

JANコード

容量1本当り 180ml

入数 48本/箱

原産国 ベトナム



OJITA-BROWN RICE MILK

RED BEAN

あずき玄米ミルク

SỮA GẠO LỨC ĐẬU ĐỎ

红豆玄米奶

商品コード : 0006-0018

JANコード

容量1本当り 180ml

入数 30本/箱

原産国 ベトナム

SWEETENED CONDENSED CREAMER

コンデンスクリーム

SỮA ĐẶC TÀI LỘC

越南炼奶



商品コード : 0010-0015

JANコード 8934673230155

容量1本当り 380ml

入数 48缶/箱

原産国 ベトナム



SUPER BULL CORDYCEPS

ENERGY DRINK

エナジードリンク スーパーブル

NUỐC TĂNG LỰC

越南红牛

商品コード : 0006-0032

JANコード

容量1本当り 240ml

入数 24本/箱

原産国 ベトナム



MANGO JUICE
マンゴージュース
NUÓC XOÀI
芒果汁

商品コード : 0008-0017

JANコード

容量1本当り 320ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



PASSION FRUIT
パッションフルーツジュース
NUÓC CHANH DÂY
百香果汁

商品コード : 0006-0037

JANコード

容量1本当り 320ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



TAMARIND JUICE
タマリンドジュース
NUÓC ME
罗望子汁

商品コード : 0006-0035

JANコード

容量1本当り 320ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



WINTER MELON TEA
冬瓜茶
TRÀ BÍ ĐAO
越南大酱

商品コード : 0006-0038

JANコード

容量1本当り 320ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



COCONUT WATER-COCOFRESH
ココナツウォーター
NUÓC DỪA TUOI
原味椰子水

商品コード : 0006-0027

JANコード 8934673719391

容量1本当り

1000ml

入数

12本/箱

原産国

ベトナム



COCONUT WATER WITH PULP
ココナツウォーター果肉入り
NUÓC DỪA CÓ CỐM DỪA
椰子水（含果肉）

商品コード : 0006-0034

JANコード

容量1本当り 320ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



COCONUT WATER-COCOFRESH
ココナツウォーター
NUÓC DỪA TUOI
汁原味椰子水

商品コード : 0006-0026

JANコード 8934673719360

容量1本当り

330ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



SUGARCANE JUICE LIME FLAVOR
サトウキビジュース（ライム味）
NUÓC MÍA TÁC
柠檬甘蔗汁

商品コード : 0006-0020

JANコード 8934751030066

容量1本当り

320ml

入数

24本/箱

原産国

ベトナム



AN NAM LIQUOR

リキュール

RUỢU AN NAM

南安酒

商品コード : 0006-2001

JANコード 8936042854535

容量1本当り 400ml

入数 12本/箱

原産国 ベトナム



AN NAM COFFEE LIQUOR

リキュールコーヒー

RUỢU CÀ PHÊ

南安咖啡酒

商品コード : 0006-2006

JANコード 8936042855617

容量1本当り 400ml

入数 12本/箱

原産国 ベトナム



AN NAM APRICOT LIQUOR

リキュールアプリコット

RUỢU MÓ

南安梅酒

商品コード : 0006-2004

JANコード 8936042854238

容量1本当り 400ml

入数 12本/箱

原産国 ベトナム



AN NAM DOCYNIA LIQUOR

リキュールタオメオ (ベトナムリンゴ)

RUỢU TÁO MÈO

南安多依果酒(酸苹果)

商品コード : 0006-2003

JANコード 8936042854078

容量1本当り 400ml

入数 12本/箱

原産国 ベトナム



AN NAM BLACK STICKY RICE LIQUOR

リキュール黒もち米

RUỢU NÉP CẨM

南安黑米酒

商品コード : 0006-2005

JANコード 8936042854139

容量1本当り 400ml

入数 12本/箱

原産国 ベトナム



AN NAM LYCHEE LIQUOR

リキュールライチ

RUỢU VÀI

南安荔枝酒

商品コード : 0006-2002

JANコード 8936042854337

容量1本当り 400ml

入数 12本/箱

原産国 ベトナム



AN NAM PLUM LIQUOR

リキュールウメ

RUỢU MÂN

南安李子酒

商品コード :

JANコード

容量1本当り 400ml

入数 12本/箱

原産国 ベトナム



TOPCOCO CRACKER

TOPCOCO ココナツクラッカー
BÁNH DỪA NUỐNG

椰子脆饼

商品コード : 0008-0011

JANコード

容量1本当り 150g

入数

30個/箱

原産国

ベトナム



TOPCOCO CRACKER
WITH MUNG BEANS

TOPCOCO 緑豆ココナツクラッcker
BÁNH DỪA NUỐNG VỊ ĐẬU XANH

椰子脆饼

商品コード : 0008-0012

JANコード

容量1本当り 150g

入数

30個/箱

原産国

ベトナム



TOPCOCO CRACKER WITH PEANUTS

TOPCOCO 落花生入りココナツクラッcker
BÁNH DỪA NUỐNG ĐẬU PHỘNG

花生脆饼

商品コード : 0008-0013

JANコード

容量1本当り 150g

入数

30個/箱

原産国

ベトナム



TOPCOCO CRACKER WITH SESAME

TOPCOCO セサミ入りココナツクラッcker
BÁNH DỪA NUỐNG VỊ MÈ ĐEN

芝麻脆饼

商品コード : 0008-0014

JANコード

容量1本当り 150g

入数

30個/箱

原産国

ベトナム





COOOL COCONUT CRACKER
COOOL ココナツクラッカー
BÁNH DÙA NUÓNG
椰子饼干

商品コード : 0008-0015

JANコード

容量1本当り 80g

入数 40個/箱

原産国 ベトナム



COOOL COCONUT CRACKER
WITH COFFE
COOOL コーヒーココナツクラッカー
BÁNH DÙA NUÓNG VỊ CÀ PHÊ
咖啡椰子饼干

商品コード : 0008-0016

JANコード

容量1本当り 80g

入数 40個/箱

原産国 ベトナム



COOOL COCONUT CRACKER
WITH MANGO
COOOL マンゴーココナツクラッcker
BÁNH DÙA NUÓNG VỊ XOÀI
芒果椰子饼干

商品コード : 0008-0017

JANコード

容量1本当り 80g

入数 40個/箱

原産国 ベトナム



COOOL COCONUT CRACKER
WITH DURIAN
COOOL ドリアンココナツクラッcker
BÁNH DÙA NUÓNG VỊ SÀU RIÊNG
榴莲椰子饼干

商品コード : 0008-0018

JANコード

容量1本当り 80g

入数 40個/箱

原産国 ベトナム

Vinamit Organic
The real & healthy choice



CJACKFRUIT CHIPS

ジャックフルーツ チップス

MÍT SÂY VINAMIT

冻干波罗蜜

商品コード : 0008-0020

JANコード

容量1本当り 150g

入数 30袋/箱

原産国 ベトナム



CJACKFRUIT CHIPS

ジャックフルーツ チップス

MÍT SÂY VINAMIT

冻干波罗蜜

商品コード : 0008-0019

JANコード

容量1本当り 100g

入数 40袋/箱

原産国 ベトナム



HOT CHILLI BISCUITS STICK

MIX スナック (ホットチリフレーバー)

BIM BIM MIX VỊ ỚT CAY

辣椒味饼干棒

商品コード : 0008-0023

JANコード

容量1本当り 50g

入数 48袋/箱

原産国 タイ



NORI SEAWEED BISCUITS STICK

MIX スナック (海苔フレーバー)

BIM BIM MIX VỊ RONG BIỂN

海苔味饼干棒

商品コード : 0008-0025

JANコード

容量1本当り 50g

入数 48袋/箱

原産国 タイ

ORIGINAL BISCUITS STICKS

MIX スナック (オリジナルフレーバー)

BIM BIM MIX VỊ NGUYÊN BẢN

原味饼干棒

商品コード : 0008-0022

JANコード

容量1本当り 50g

入数 48袋/箱

原産国 タイ



BUTTER CORN BISCUITS STICKS

MIX スナック (バターコーンフレーバー)

BIM BIM MIX VỊ BƠ

奶油玉米味饼干棒

商品コード : 0008-0024

JANコード

容量1本当り 50g

入数 48袋/箱

原産国 タイ

HOT CHILLI BISCUITS STICKS

MIX スナック (ホットチリフレーバー)

BIM BIM MIX VỊ ỚT CAY

辣椒味饼干棒

商品コード : 0008-0026

JANコード

容量1本当り 150g

入数 36本/箱

原産国 タイ



PREMIUM MANGOSTEEN WAFERS

MIX プレミアムマンゴスチンウエハース

BÁNH XỐP VỊ MĂNG CÚT

山竹威化饼

商品コード : 0008-0027

JANコード

容量1本当り 120g

入数 24袋/箱

原産国 タイ

PREMIUM MANGO WAFERS

MIX マンゴーウエハース

BÁNH XỐP VỊ XOÀI

芒果威化饼

商品コード : 0008-0028

JANコード

容量1本当り 120g

入数 24袋/箱

原産国 タイ



PREMIUM DURIAN WAFERS

MIX プレミアムドリアンスチンウエハース

BÁNH XỐP VỊ SÀU RIÊNG

榴莲威化饼

商品コード : 0008-0029

JANコード

容量1本当り 120g

入数 24袋/箱

原産国 タイ



NeXT international
Beyond the compass of one's Ability

お問い合わせ

株式会社ネクストインターナショナル

本社((HEADQUOTER OFFICE))

〒261-7107

千葉県千葉市美浜区中瀬二丁目6番地1

ワールドビジネスガーデンマリブイースト7F

TEL 043-351-7155(+81-43-351-7155)

FAX 043-351-7158(+81-43-351-7158)